TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07-7-2020
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Thạch Huỳnh Liêm
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hữu Phước
2. Ông Kiên Ngọc Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan, Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 89/2020/TLST-HN ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc *"Ly hôn và tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991 (có mặt)
Thường trú: ấp A, xã H, huyện L, tỉnh TV.
Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện V, tỉnh V.
Bị đơn: Anh Phan Vũ L, sinh năm 1992 (có mặt)
Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện L, tỉnh TV.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn Q, sinh năm 1965 (có mặt)
Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện L, tỉnh TV.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 12/02/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Tôi với Anh Phan Vũ L biết nhau qua mai mối, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 2017, vợ chồng xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã Huyền Hội ngày 06/9/2017. Sau khi cưới vợ chồng về sống chung cha mẹ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L thường hay nhậu xỉn về chửi, xúc phạm

tôi nên tôi cũng đã nhờ chính quyền ấp và UBND xã Huyền Hội để giải quyết và đồng ý cho anh L cơ hội để sửa đổi nhưng anh L không thay đổi và cha mẹ chồng cũng không còn thương tôi như trước đây. Từ đó, tình cảm hôn nhân vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên tôi đã bỏ về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Qua quá trình hòa giải, Tòa án cũng nhiều lần cho vợ chồng về hàn gắng nhưng không được. Nay tôi không còn tình cảm với anh L nữa, thân ai nấy sống, mục đích hôn nhân của vợ chồng không đạt, không còn hạnh phúc nên yêu cầu xin được ly hôn với anh L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con tên Phan Hữu T, sinh ngày 03/3/2019 hiện nay đang sống với tôi. Sau khi ly hôn, tôi yêu cầu cho tôi được tiếp tục nuôi con, tôi không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bên cha mẹ chồng cho vợ chồng trong ngày cưới 01 đôi bông cưới 01 chỉ vàng 24Kra, lắc 02 chỉ vàng 24Kra, sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24 Kra. Số vàng này vợ chồng gửi cha chồng là ông Phạn Văn Q giữ dùm. Hiện nay số vàng này chồng tôi đã bán chiếc lắc 02 chỉ còn 06 chỉ vàng ông Q đang giữ. Nay tôi bổ sung yêu cầu ông Phan Văn Q trả lại số nữ trang trên để tôi với anh L chia đôi mỗi người 03 chỉ vàng 24Kra tính giá trị bằng tiền tại thời điểm xét xử.

Về nợ chung: Không có, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn Anh Phan Vũ L trình bày: Tôi thống nhất lời trình bày của vợ Nguyễn Thị T về quan hệ hôn nhân. Sau khi cưới vợ chồng sống chung cha mẹ tôi, nguyên nhân mâu thuẫn không có gì nghiêm trọng vì lý do công việc nên tôi thường nhậu với đối tác làm ăn nhưng tôi không có đánh đập vợ con. Từ đó, vợ tôi bỏ về nhà mẹ ruột, tôi không biết nguyên nhân gì. Kể từ đó, tôi không còn liên lạc được với vợ tôi nữa. Trong quá trình hòa giải, Tòa án cho vợ chồng về để hàn gắn lại thì tôi không còn nhậu như trước nửa, tôi có lên thăm vợ con và có mua quà cho con nhưng hai vợ chồng không hàn gắn được tình cảm với nhau do vợ tôi cố tình trốn tránh không chịu gặp tôi. Nay vợ tôi yêu cầu xin ly hôn, tôi không đồng ý vì tôi còn thương vợ con. Trường hợp Tòa án cho tôi ly hôn thì tôi xin được quyền thăm nom con chung Phan Hữu T, sinh ngày 03/3/2019 và tôi không cấp dưỡng, tôi được quyền mua đồ để thăm con. Về tài sản chung có 01 đôi bông cưới 01 chỉ vàng 24Kra, lắc 02 chỉ vàng 24Kra, sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24 Kra. Tổng cộng 08 chỉ vàng 24Kra. Số vàng này sau khi cưới, vợ chồng gửi cho cha ruột là ông Phan Văn Q giữ dùm do đi làm công ty không tiện mang theo bên mình. Năm 2019 số vàng này, tôi kêu cha ruột tôi là ông Q đem cầm chiếc lắc 02 chỉ vàng 24Kra sau đó bán để lo trị bệnh phụ nữ cho Tím. Tháng 12/2019 lúc vợ tôi bỏ tôi về nhà mẹ ruột khi đó tôi bị tai nạn xe nằm điều trị tại bệnh viện đa khoa Trà Vinh nên tôi kêu cha tôi bán tiếp số vàng còn lại 06 chỉ vàng 24Kra để trị thương. Nay số vàng này, cha tôi đã đưa cho tôi bán hết không còn nên tôi không đồng ý ông Q trả số nữ trang này theo yêu cầu của chị T và tôi cũng không đồng ý chia đôi số nữ trang 06 chỉ vàng 24Kra này. Ngoài ra, vợ chồng không có nợ ai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Q trình bày: Tôi thừa nhận vợ chồng Nguyễn Thị T và Phan Vũ Linh có gửi tôi số nữ trang cưới tổng cộng là 08 chỉ vàng 24kra gồm: 01 đôi bông cưới 01 chỉ vàng 24Kra, lắc 02

chỉ vàng 24Kra, sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24 Kra. Năm 2019 Vũ Linh kêu tôi đem cầm chiếc lắc 02 chỉ vàng 24Kra sau đó bán để lo trị bệnh cho Tím. Tháng 12/2019 Linh bị tai nạn xe, lúc điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh, Linh có kêu tôi bán tiếp số vàng còn lại 06 chỉ vàng 24Kra được số tiền 21.720.000 đồng (giá 3.620.000 đồng/chỉ) đưa hết cho Linh để trị thương cho Linh lúc nhập viện. Lúc tôi đưa tiền bán vàng cho Linh tôi có nói với Linh là phải nói cho Tím hay vì lúc đưa số tiền này Tím không có ở đó. Từ đó, tôi nghĩ Vũ Linh nói với Tím rồi nên tôi không nói lại với Tím vì Tím đã bỏ về nhà mẹ ruột ở. Nay số nữ trang này tôi đã bán đưa tiền hết cho Linh, tôi không còn giữ số nữ trang này nên tôi không đồng ý trả theo yêu cầu của Tím.

Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu chia tài sản chung, chỉ yêu cầu Anh Phan Vũ L trả cho chị T đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 Kra nhưng anh L không đồng ý.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết ly hôn theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 124/2017 ngày 06 tháng 9 năm 2017 do Ủy ban nhân dân xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh cấp cho chị Nguyễn Thị T và Anh Phan Vũ L đã xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T với Anh Phan Vũ L là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Càng Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T cho rằng, trong thời gian vợ chồng sống chung sau khi sinh con, anh L thường hay nhậu say xỉn về nhà nhiều lần chửi mắng, xúc phạm và chị cũng đã cho anh L cơ hội để sửa đổi nhưng anh L không thay đổi nên chị bỏ về nhà mẹ ruột sống từ năm 2019 đến nay và chị với anh L không còn tình cảm không thể hàn gắng lại được nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh L. Anh L thì cho rằng, vợ chồng không có mâu thuẫn gì nghiêm trọng, chỉ là nhiều lúc anh có nhậu với đối tác làm ăn nên chị T mới bỏ về nhà mẹ ruột đến nay không liên lạc được. Nay anh không đồng ý ly hôn với chị T vì anh còn thương vợ con. Thấy rằng, sau khi cưới chị T về sống bên nhà chồng được một thời gian, sau khi sinh con xong thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu là do anh L thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn. Từ đó, chị T mới ra ở nhà trọ sau đó về nhà cha mẹ ruột ở từ năm 2019 đến nay. Sau quá trình nhiều lần hòa giải không thành, Tòa án đã động viên chị T đồng thời cũng đưa ra nhiều giải pháp cho

anh L để về nhà vợ chồng hàn gắn lại với nhau nhưng hai bên không hàn gắn lại được. Hiện nay, anh L thì sống chung cha mẹ ở ấp Kinh A, xã Huyền Hội, huyện Càng Long còn chị T thì sống chung cha mẹ ruột ở ấp A, xã H, huyện V, cuộc sống mỗi người một nơi, hai người đều đi làm tiền lương của ai nấy hưởng, thân ai nấy lo, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thỉnh thoảng anh L cũng liên lạc với chị T nhưng vợ chồng không hàn gắn lại được với nhau. Khi đó, theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình thì trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, vợ chồng chị T với anh L đã không sống với nhau, không còn mang lại hạnh phúc cho nhau, không tạo được điều kiện hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn giữa vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng. Nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy, việc yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp với lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị T và anh L có một người con tên Phan Hữu T, sinh ngày 03/3/2019 hiện nay đang sống với chị T. Thấy rằng, cháu Tình hiện nay dưới 36 tháng tuổi và đang sống chung với chị T ổn định. Căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao con chung tên Phan Hữu T cho chị T tiếp tục được nuôi dưỡng là phù hợp. Khi đó, anh L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, vì điều kiện, nhu cầu cuộc sống sinh hoạt của con, chị T được quyền yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung: Chị T và anh L và ông Q thống nhất số nữ trang cưới tổng cộng là 08 chỉ vàng 24kra gồm: 01 đôi bông cưới 01 chỉ vàng 24Kra, lắc 02 chỉ vàng 24Kra, sợi dây chuyền 5 chỉ vàng 24 Kra. Sau khi cưới vợ chồng chị T và anh L gửi cho ông Q giữ dùm. Xét thấy, trong phiên hòa giải ngày 17/6/2020 cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Q cho rằng, năm 2019 anh L kêu ông đem cầm chiếc lắc 02 chỉ vàng 24Kra sau đó bán để lo trị bệnh cho Tím. Đến tháng 12/2019 khi Linh bị tai nạn xe, lúc điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh, Linh có kêu ông bán tiếp số vàng còn lại 06 chỉ vàng 24Kra được số tiền 21.720.000 đồng (giá 3.620.000 đồng/chỉ) đưa hết cho Linh để trị thương cho Linh lúc nhập viện, sự việc này được anh L thừa nhận. Do đó, ông Q đã trả xong số nữ trang 08 chỉ vàng 24kra này. Tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh L thống nhất đã bán chiếc lắc 02 chỉ vàng 24Kra để trị bệnh cho chị T. Riêng số vàng còn lại 06 chỉ vàng (01 đôi bông cưới 01 chỉ vàng 24Kra và sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24 Kra) anh L cho rằng đã bán hết để trị thương cho anh L lúc bị tai nạn xe. Chị T cũng thống nhất một phần, chỉ đồng ý cho anh L bán sợi dây chuyền 05 chỉ vàng để trị thương cho anh L nên thay đổi chỉ yêu cầu anh L trả cho chị T đôi bông 01 chỉ vàng 24Kra. Thấy rằng, anh L đã tự ý lấy toàn bộ số nữ trang của vợ chồng đem bán để trị bệnh cho vợ và trị thương cho bản thân anh L là có thật nhưng không cho chị T hay biết

và chi phí trị thương cho anh L lúc vợ chồng ly thân là bao nhiêu thì anh L cũng không chứng minh được và cũng không có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ về chi phí điều trị này vì anh L cho rằng biên lai chi phí điều trị anh L đã bỏ mất. Ngoài ra, theo phong tục tập quán của người Việt Nam thì đôi bông cưới cũng được xem là tài sản riêng của người phụ nữ. Do đó, chị T đòi yêu cầu anh L trả cho chị T 01 đôi bông cưới 01 chỉ vàng 24Kra được tính bằng giá trị Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử giá 4.800.000 đồng là phù hợp.

[6] Về án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh L phải chịu án phí trả tài sản chung theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 2 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với Anh Phan Vũ L. Giấy chứng nhận kết hôn số 124/2017 ngày 06 tháng 9 năm 2017 do Ủy ban nhân dân xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh cấp cho chị Nguyễn Thị T và Anh Phan Vũ L không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Phan Hữu T, sinh ngày 03/3/2019.

3. Việc cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Phan Vũ L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

4. Về chia tài sản chung: Buộc Anh Phan Vũ L phải trả cho chị Nguyễn Thị T đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra được quy ra giá trị bằng tiền là 4.800.000 đồng (Bốn triệu tám trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008339 ngày 27 tháng 4 năm 2020 và chị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 345.000 (Ba trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007914 ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long. Anh Phan Vũ L phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm.

Án xử công khai có mặt các đương sự. Các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
-Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thạch Huỳnh Liêm